TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 19/2020/DS-PT.
Ngày 24/4/2020.
"*V/v Tranh chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: - Bà Phạm Thị Minh Hiền.
- Ông Đặng Văn Quyết.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-DS ngày 15/01/2020 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Toà án nhân dân huyện Lục N có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐ-PT ngày 16/01/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐ-PT ngày 25/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thân Thị D, sinh năm 1974 (có mặt)
Nơi ở: Thôn Xuân An, xã Mỹ A, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: Ông Vũ Trọng Bình, Luật sư thuộc Công ty luật FanCi – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

- Bị đơn:
1. Bà Đào Thị Th, sinh năm 1976. (có mặt)
Đại chỉ: Thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.
2. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1996. (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th, anh T: Ông Nguyễn Đức Tuân, Luật sư thuộc chi nhánh Công ty Luật Minh Anh- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
1. Chị Thân Thị Th1, sinh năm 1985. (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Phúc Lộc, xã Châu Ph, huyện Quế V, tỉnh Bắc N.
2. Chị Thân Thị B, sinh năm 1971. (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Xuân An, xã Mỹ A, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tranh, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Trần Thị Thu Tr, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

3. Cháu Vũ Văn Đ, sinh năm 2008.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đ: Chị Đào Thị Th, sinh năm 1976 là mẹ đẻ cháu Đ. Cùng địa chỉ: Thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

4. Cháu Vũ Ngọc D, sinh năm 2015.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Dũng: Chị Thân Thị D, sinh năm 1974 là mẹ đẻ cháu Dũng. Cùng địa chỉ: Thôn Xuân An, xã Mỹ A, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

- Kháng cáo: Anh Vũ Văn T, bà Đào Thị Th- là bị đơn.

- Kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 22/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn các đơn khởi kiện ghi ngày 06/5/2018 và ngày 29/3/2019, các lời khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Thân Thị D trình bày: Năm 1996 ông Vũ Văn Ngkết hôn với bà Đào Thị Th sinh được 2 con chung là Vũ Văn T, sinh năm 1996 và Vũ Văn Đ, sinh năm 2008. Do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2013 ông Ngọc, bà Th đã được Tòa án nhân dân huyện Lục N giải quyết về quan hệ vợ chồng và nuôi con chung tại QĐ Công nhận thuận tình ly hôn số 17/2013/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2013. Về phần tài sản chung giữa ông Ngvà bà Th chưa phân chia.

Tháng 11/2013 ông Ng kết hôn với bà và chung sống tại Thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống bà và ông Ngcó 01 con chung là Vũ Ngọc D, sinh năm 2015. Ngày 31/5/2017 ông Ngốm chết không để lại di chúc. Nay bà đề nghị chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Ngtheo pháp luật.

Bà xác định ông Ngcó tài sản chung với bà Th gồm:

1. Thửa đất diện tích 2.889.2m2 (400m2 đất ở và 2.489,2 m2 đất vườn) và tài sản gắn liền với đất là và 50 cây vải thiều, nhà cấp 4, sân bê tông tại thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang. Có giá trị tài sản là 790.591.560 đồng. Thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vũ Văn Ng. Toàn bộ tài sản này hiện nay bà Đào Thị Th đang quản lý sử dụng.

2. Thửa đất diện tích 175m2 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 đổ trần tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N. Tài sản có trị giá là 589.063.000 đồng. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vũ Văn Ng. Toàn bộ tài sản này hiện nay anh Vũ Văn T đang quản lý, sử dụng.

Tổng tài sản chung của ông Ngvà bà Th có giá trị là1.379.655 đồng. Phần di sản của ông Nglà: 689.827.000đồng.

Tài sản riêng của anh Ngọc gồm: Thửa đất nông nghiệp diện tích 360m2, tại xứ Đồng Cầu Dẩy thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N trị giá 18.000.000đồng.

Tài sản bà và ông Ngphát triển thêm trong quá trình chung sống gồm: Sân bê tông trị giá 2.099.328 đồng; 02 cánh cửa nhôm trị giá 1.485.000 đồng; 01 ki ốt trị giá 6.217.470đồng; 01 mái lợp Prôximang trị giá 950.895 đồng; thuê múc đất 6.000.000 đồng. Tổng 16.752.000đồng. Phần di sản của ông Nglà 8.376.000đồng.

Tổng giá trị di sản của ông Nglà: 716.203.000đồng.

Nợ chung của bà và ông Nglà tiền vay chị B 18.000.000 đồng (trong đó 6.000.000 đồng vay san đất sau nhà và 12.000.000 đồng chữa bệnh cho anh Ngọc) và vay của chị Th1 3.200.000 đồng (vay để đóng 02 cánh cửa nhôm). Tổng 21.200.000 đồng chị đề nghị lấy di sản của anh Ngọc để trả nợ chung.

Tiền chữa bệnh cho ông Ngtổng 19.140.000 đồng; tiền chi phí mai táng cho ông Nghết 48.540.000 đồng. Tổng 67.680.000 đồng. Tiền phúng viếng được 49.120.000 đồng. Sau khi đối trừ các khoản trên bà phải trả thêm một khoản tiền nhưng bà không đề nghị giải quyết.

Nay bà đề nghị chia di sản thừa kế của ông Ngtheo pháp luật cho các đồng thừa kế. Phần bà và cháu Dđược hưởng bà xin nhận bằng tiền vì bà và cháu Dđã về quê ở Lục Ngạn làm ăn sinh sống không có nhu cầu sử dụng nhà đất.

Về nợ chung bà đề nghị giao cho bà trả nợ chị B và chị Th1 và đề nghị lấy di sản thừa kế của ông Ngđể trả những khoản nợ này. Bà là đại diện hợp pháp cho cháu Dũng, phần thừa kế cháu Dđược hưởng đề nghị chia cho cháu bằng giá trị và bà là người đại diện quản lý cho cháu Dũng.

Bị đơn bà Đào Thị Th trình bày: Năm 1995 bà kết hôn với ông Vũ Văn Ngvà có 02 con chung là Vũ Văn T, sinh năm 1996 và Vũ Văn Đ, sinh năm 2008. Năm 2013 bà và ông Ngly hôn. Phần tài sản giữa bà và ông Ngcó thỏa thuận miệng là để lại cho các con. Hai bên không đến cơ quan có thẩm quyền để phân chia tài sản nên bà xác định tài sản chung của bà và ông Ngtrong thời kỳ hôn nhân là chưa chia. Đến cuối năm 2013 ông Ngkết hôn với bà D và chung sống tại thửa đất 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N. Năm 2017 ông Ng chết không để lại di chúc. Tài sản chung của bà và ông Ngchưa phân chia gồm có:

- Thửa đất diện tích 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, đã được UBND huyện Lục N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/2008 cho hộ ông Vũ Văn Ng, trên đất có nhà cấp 4 đã xây xong phần thô, đang trong quá trình hoàn thiện.

- Thửa đất diện tích 3.217m2 nay đo thực tế là 2.889.2m2 tại thôn Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, đã được UBND huyện Lục N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2001 cho hộ ông Vũ Văn Ng.

Tài sản riêng của ông Nggồm có: Thửa đất nông nghiệp, diện tích 432m2 tại thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N nay đo thực tế là 360m2 đã được UBND huyện Lục N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/1999 cho hộ ông Vũ Văn Ng.

Khi bà D kết hôn với ông Ngvề chung sống có đóng 02 cánh cửa phòng của căn nhà và san một phần đất sau nhà nhưng hết bao nhiêu tiền bà không biết. Chị Dung, anh Ngọc vay tiền của ai bà không biết.

Nay bà D khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Ngtheo pháp luật, giải quyết nợ chung của ông Ngvà bà D bà cũng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà là đại diện hợp pháp cho cháu Đ, nếu như Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của ông Ngọc, phần cháu Đ được hưởng đề nghị chia cho cháu bằng giá trị và bà là người đại diện quản lý cho cháu Đ.

Bị đơn anh Vũ Văn T trình bày: Anh là con của ông Ngvà bà Th, khi bố mẹ anh ly hôn anh ở với bố anh. Năm 2013 bố anh kết hôn với bà D về cùng chung sống trên thửa đất 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N. Anh xác định trước khi lấy bà D giữa bố, mẹ anh có những tài sản chung gồm: Thửa đất diện tích 3.217m2 tại thôn Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N. Khi bố mẹ anh ly hôn đã thỏa thuận: Thửa đất diện tích 3.217m2 tại thôn Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N cho em trai anh là Vũ Văn Đ; Thửa đất diện tích 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N cùng tài sản trên đất cho anh. Việc cho không làm văn bản thỏa thuận mà chỉ thỏa thuận miệng. Nay vẫn chưa đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tặng cho tài sản; Thửa đất nông nghiệp, diện tích 360m2 tại thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N là tài sản riêng của bố anh. Các tài sản trên là của bố mẹ anh, khi bố mẹ anh tạo dựng được những tài sản trên anh em anh còn nhỏ không có đóng góp gì vào khối tài sản này. Năm 2017 anh lấy vợ là chị Trần Thị Thu Tr, vợ chồng anh về chung sống tại nhà đất tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang. Khi đó nhà đã xây xong nhưng chưa sơn. Vợ chồng anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của bố mẹ anh và giữa bố anh với bà D. Quá trình ở trên đất sau khi bố anh mất anh cũng không có công sức tôn tạo duy trì gì đối với nhà đất đang ở. Nay vợ chồng anh không đề nghị gì về công sức bảo quản, duy trì khối tài sản đó.

Việc bà D khởi kiện đối với anh yêu cầu chia di sản thừa kế là Thửa đất diện tích 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N cùng toàn bộ tài sản trên đất và Thửa đất nông nghiệp, diện tích 360m2 tại thôn Tranh, xã Vô Tr, huyện Lục N anh không nhất trí. Anh không yêu cầu chia thừa kế nhưng nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần di sản của bố anh để lại thì anh xin được nhận thửa đất diện tích 175m2 và tài sản gắn liền với đất tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N và trích chia bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Thân Thị B trình bày: Chị là chị gái của bà D. Khi ông Ngcòn sống bà D, ông Ngcó vay chị số tiền 18 triệu để san múc đất và chữa bệnh cho ông Ngọc. Nay chị đề nghị thanh toán trả chị. Số tiền này là của riêng chị. Chị không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị Th1 trình bày: Chị là em gái của bàThân Thị D. Khi ông Ngcòn sống bà D, ông Ngcó vay chị 01 chỉ vàng = 3.200.000đ để đóng 2 cửa nhôm. Nay chị đề nghị thanh toán trả chị. Số tiền này là của riêng chị. Chị không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thu Tr trình bày: Năm 2017 chị kết hôn với anh Vũ Văn T, khi đó ông Ngbố chồng chị đã chết. Tài sản của ông Ngđể lại những gì chị không biết. Chị không tôn tạo gì thêm vào nhà đất của gia đình chồng. Chị không có công sức bảo quản di sản thừa kế. Nay chị không yêu cầu, đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M khai: Ông Ng, bà Th có những tài sản chung gồm: Thửa đất vườn diện tích 3.217m2 tại thôn Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N; thửa đất diện tích 175m2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Tài sản riêng của ông Ng là định suất ruộng đo thực tế là 360m2 tại thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N. Nay bà D đề nghị chia tài sản chung và chia thừa kế bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Toà án nhân dân Lục Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 213, 611, 612, 613, khoản 1Điều 623, 649, 650, khoản 1Điều 651, 660 BLDS; Điều 26, 147, 227, 228, 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 12, 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Giao cho anh Vũ Văn T được sử dụng 175m2 đất thổ cư, ở thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh 2-3 dài 33.00m; 3-4 dài 5.00m; 4-5 dài 33.00m. Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn Trọng, phía Nam giáp đất ông Lưu Đình Công, phía Đông giáp đất ông Lưu Đình Công, phía Tây giáp đường (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà đổ mái bằng khép kín, 01 sân bê tông, 02 cánh cửa nhôm, 01 Ki ốt bán hàng, 01 mái vẩy; và 360m2 đất ruộng ở thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh: 1-2 dài 12.16m; 2-3 dài 15.66m; 3-4 dài 18.83m; 4-5 dài 18.81m; 5-1 dài 13.44m. Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng, phía Nam giáp đất nông nghiệp, phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Nga, phía Tây giáp đất ông Phạm Văn Còong (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị 623.815.000 đồng nhưng phải thanh toán trả chị Thắng và cháu Đ 38.356.000 đồng; trả bà M 139.120.000 đồng; trả chị Dung và cháu D307.217.000 đồng.

2. Giao cho bà Đào Thị Th và cháu Vũ Văn Đ được sử dụng 2.889,2m2 đất (Trong đó có 400m2 đất ở và 2.489,2m2 đất vườn tại thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang có các cạnh: từ điểm 1 - điểm 7 dài 36,78m; từ điểm 7- điểm13 dài 45,71; từ điểm 13- điểm18 dài 81,07; từ điểm 18 (1) – điểm1 dài 68,23 m. Phía Bắc giáp đất bà Trần Thị Hà; phía Nam giáp đất bà Đào Thị Xuân; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thiết; phía Tây giáp đất ông Đào Văn Hợi (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 (lợp ngói), 01 sân bê tông, 50 cây vải, ở thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.Tổng giá trị tài sản là: 790.591.560đ.

- bà D có nghĩa vụ thanh toán trả chị Th1 3.200.000 (Ba triệu, hai trăm nghìn) đồng; trả chị B 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 31/10/2019, anh Vũ Văn T là bị đơn, bà Đào Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Án sơ thẩm xử không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bị thiệt hại nghiêm trọng.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn là bà Thân Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là anh T, bà Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

* Anh Vũ Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T trình bày: Anh là con của ông Ngvà bà Th, anh không đồng ý với bản án sơ thẩm vì bản án chưa xem xét trích chia công sức cho anh trong việc tạo lập tài sản trên đất, anh cũng là thành viên trong hộ gia đình, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia cho anh với tư cách thành viên hộ gia đình tại thửa đất 2.889,2m^2 và không trích chia công sức cho anh là ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của anh.

* Bà Đào Thị Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Th trình bày: Bà không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lục N về việc xác định giá trị phần di sản của ông Ngkhông đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hai đến của lợi của các con bà. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có nghĩa là tất cả những thành viên trong hộ gia đình đang sống chung và quyền sử dụng đất. Việc trích chia công sức đóng góp cho bà và anh T trong việc làm nhà trên thửa đất diện tích 175m^2 tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr và công sức duy trì khối tài sản chung tại thừa đất diện tích 2.889,2m^2 và phần di sản để lại thừa kế của ông Ngọc. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại đối với diện tích 2.489m^2 đất vườn vì giá định giá ở cấp sơ thẩm quá cao. Đề nghị xem xét đến công sức đóng góp của bà Th là 30.000.000đồng và anh T theo quy định của pháp luật trong việc duy trì khối tài sản. Đề nghị áp dụng Điều 304 Bộ luậttố tụng dân sự ngừng phiên tòa để xác minh và xem xét trích chia cho anh T, bà Th và định giá lại tài sản đối với phần diện tích đất vườn. Nếu cấp sơ thẩm chưa giải thích quyền trợ giúp pháp lý cho bà Th thì đê nghị hủy án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

* Bà Thân Thị D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh T và bà Th. Bà cũng không đồng ý với việc định giá lại tài sản. Đối với khoản nợ với chị Th1, chị Bưởi bà tự nguyện nhận trả hết, không yêu cầu ông Ngcó nghĩa vụ trả nợ nữa. Theo quy định tại Điều 210 điều khoản chuyển tiếp của luật đất đai năm 2013 không có quy định chuyển tiếp đối với những trường hợp trước đấy đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên " hộ ông (bà)" như thế nào? Do đó, không thể việc diện khoản 29 Điều 3 giải thích từ ngữ về " Hộ gia đình sử dụng đất" của Luật đất đai 2013, không thể căn cứ vào sổ hộ khẩu để xác định là người có quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án chỉ xem xét đối với những vấn đề các đương sự có yêu cầu, do các đương sự không có yêu cầu về quyền sử dụng đất của anh T và công sức đóng góp của bà Th, anh T nên tòa án không xem xét giải quyết

là có căn cứ. Mặt khác, tại phiên tòa bà Th cũng khai thửa đất hơn 3000m^2 là do bố mẹ cho hai vợ chồng. Còn thửa đất 175m^2 đất ở là do vợ chồng nhận chuyển nhượng nên không có căn cứ anh T được quyền sở hữu trong hộ gia đình. Đối với phần đất ruộng 360m^2 các đương sự đều thừa nhận là ruộng riêng của ông Ngọc, thôn và xã đều xác nhận đây là định xuất đất riêng của ông Ngọc. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T, bà Th phía nguyên đơn không đồng ý. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị xem xét theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, bà Th, không chấp nhận việc dừng phiên tòa để định giá và xác minh lại, chấp nhận sự tự nguyện của bà D về việc nhận trả toàn bộ số tiền cho chị Th1, chị B. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: sửa án sơ thẩm về nội dung trả nợ của bà D và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, chị Trần Thị Thu Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

- Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th đề nghị hủy án sơ thẩm vì không giải thích quyền trợ giúp pháp lý cho bà Th là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm đã thực hiện việc giải thích quyền trợ giúp pháp lý cho bà Th theo quy định của pháp luật (BL 54) nên không có căn cứ cho rằng tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và hủy án sơ thẩm như yêu cầu của luật sư.

- Tại cấp phúc thẩm bà Th cho rằng án sơ thẩm định giá phần đất vườn là cao nên ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, bà đề nghị định giá lại tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Th không đưa ra đượct ài liệu chứng cứ nào về việc Hội đồng định giá không vô tư khách quan trong khi định giá. Tại buổi định giá ngày 04/6/2019 bà Th có mặt nhưng không có ý kiến gì về giá, Hội đồng định giá đã áp dụng QĐ 861/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định đất vườn là 42.000đồng/m^2 và giá thị trường tại thời điểm định giá

là 200.000đồng. Do vậy, không có căn cứ để định giá lại theo yêu cầu của bà Th. Nên không có căn cứ để ngừng phiên tòa.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bàThắng và anh T về nội dung, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có tên anh T trong hộ gia đình nên anh T phải được chia tài sản chung và cấp sơ thẩm không xem xét trích chia công sức cho bàThắng và anh T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Bà Thân Thị D với anh Vũ Văn Ngcó đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang nên quan hệ giữa bà D và ông Nglà hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà D và ông Ngcó 01 con chung là Vũ Ngọc D, sinh năm 2015. Đến ngày 31/5/2017 ôngNgọc ốm chết không để lại di chúc. Do vậy bà D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của anh Ngọc theo pháp luật là có căn cứ.

Trước ông Ngkết hôn với bà D, ông Ngcó kết hôn với bà Đào Thị Th và có 02 con chung là Vũ Văn T, sinh năm 1996 và Vũ Văn Đ, sinh năm 2008. Năm 2013, ông Ngvà bà Th đã ly hôn. Căn cứ vào Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số17/2013/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2013 thì Tòa án đã giải quyết về quan hệ vợ chồng và nuôi con chung. Phần tài sản chung anh Ngọc và chị Thắng chưa được chia.

[2.2]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, xác định tài sản chung của ông Vũ Văn Ngvà bà Đào Thị Th khi ly hôn chưa phân chia hiện do anh T quản lý gồm: Thửa đất diện tích 175m2 đất thổ cư tại thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr có giá trị 437.500.000đ; 01 Nhà đổ mái bằng khép kín trị giá: 151.563.000đ. Tổng cộng là: 589.063.000đ

Tài sản ở thôn Đình Gàng, xã Vô Tr hiện do bàThắng quản lý gồm: Đất thổ cư 400m2 trị giá 240.000.000đ; đất vườn 2.489,2m2 trị giá 497.840.000đ; nhà ở cấp 4 trị giá 13.191.000đ; sân bê tông trị giá 560.560đ; 50 cây vải thiều trị giá 39.000.000đ. Tổng cộng là: 790.591.560 đồng

Tổng cộng toàn bộ tài sản chung của ông Ngvà bà Th trị giá là: 1.379.655 đồng. Phần tài sản này được chia đều cho bà Th và ông Ngọc. Phần ông Ngđược hưởng có trị giá 689.827.280 đồng.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th và anh T cho rằng anh T có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình tại thời điểm cấp đất năm 2001 thì anh T phải được chia tài sản chung, xét thấy việc có tên trong sổ hộ khẩu không đồng nghĩa với việc được quyền sở hữu quyền sử dụng đất, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T mới 5 tuổi. Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bàThắng về hộ gia đình, tại văn bản số 89 ngày 17/4/2010 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục N, xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chủ sử dụng đất tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình. Thửa đất có diện tích 3.217m^2 là do ông Ngọc, bà Th được bố mẹ cho, thửa đất 175m^2 là do ông Ngọc, bà Th nhận chuyển nhượng từ người khác nên xác định anh T, cháu Đ có tên trong sổ hộ khẩu nhưng không phải là người được sở hữu trong khối tài sản chung của ông Ngọc, bà Th. Do vậy, kháng cáo của bà Th, anh T về nội dung này là không có căn cứ.

[2.4]. Phần tài sản riêng của anh Ngọc gồm có: 360m2 đất ruộng ở thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang trị giá 18.000.000 đồng. Bà Th cho rằng là tài sản chung của ông Ngvà bà nhưng căn cứ vào biên bản xác minh với chính quyền địa phương, lời khai của bà M đều xác định đây là định xuất đất nông nghiệp riêng của ông Ngọc.

[2.5]. Phần tài sản phát triển thêm được sau khi ông Ngkết hôn với bà D đã được định giá gồm có: 01 sân bê tông trị giá 2.099.328đ; 02 cánh cửa nhôm trị giá 1.485.000đ; 01 Ki ốt bán hàng trị giá 6.217.470đ; 01 mái vẩy trị giá 950.895đ và thuê máy xúc san đất 6.000.000 đồng, tổng cộng trị giá là 16.752.693 đồng.

Như vậy, giá trị di sản của ông Vũ Văn Ng để lại được xác định gồm có: 689.827.280 đồng (phần tài sản chung được chia với chị Thắng); 18.000.000 đồng (là định xuất đất ruộng riêng của ông Ngọc) và phần di sản của anh Ngọc 8.376.346 đồng (là phần tài sản phát triển thêm). Tổng cộng di sản của anh Ngọc trị giá là: 716.203.626 đồng.

[2.6]. Đối với kháng cáo yêu cầu trích chia công sức của anh T, bà Th trong việc bảo quản phát triển khối tài sản của ông Ng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại cấp sơ thẩm mặc dù đã được giải thích nhưng bà Th, anh T không yêu cầu tòa án xem xét trích chia công sức, nên cấp sơ thẩm không xem xét thu thập chứng cứ về nội dung này. Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét yêu cầu mới này của bà Th anh T tại cấp phúc thẩm, để đảm bảo hai cấp xét xử, anh T bà Th có quyền yêu cầu khởi kiện đối với bà D, bà M và các đồng thừa kế khác về việc trích chia công sức trong vụ án khác.

Mặt khác, tại phiên tòa bà Th cũng trình bày ông Ng đi lao động Trung Quốc để gửi tiền về xây nhà, bà và anh T có công sức trong việc mua vật liệu xây dựng, phụ xây để xây dựng nên ngôi nhà. Như vậy, việc đóng góp công sức trong việc xây dựng tài sản là ngang nhau, bà Th ở trên khối tài sản chung đó đến năm 2013, anh T đến nay vẫn quản lý sử dụng ngôi nhà trần này nên không có căn cứ xác định trích chia công sức cho bà Th, anh T trong phần di sản thừa kế của ông Ngọc.

[2.7] bà D trình bày quá trình chung sống anh Ngọc, bà D có số nợ chung gồm: Vay của chị Thân Thị Th1 01 chỉ vàng =3.200.000đ; vay của chị Thân Thị B 18.000.000đ. Tổng 21.200.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần nghĩa vụ anh Ngọc 21.200.000 đồng: 2 = 10.600.000đồng.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà D đồng ý nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 21.200.000đồng, không yêu cầu anh Ngọc phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Th1, chị B. Đây là sự tự nguyện của bà D nên cần xem xét chấp nhận

Trong quá trình chung sống bà D có công sức duy trì tài sản, chăm sóc anh Ngọc và lo mai táng phí cho anh Ngọc nên cần trích cho bà D số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.8]. Về những người được hưởng thừa kế di sản của ông Ngtheo pháp luật có 05 người gồm: Bà Thân Thị D ; anh Vũ Văn T, cháu Vũ Văn Đ, cháu Vũ Ngọc D và bà Nguyễn Thị M.

Như vậy, phần di sản của ông Ngcòn lại trị giá là: 716.203.626 – 10.000.000đồng (trích cho bà D) = 695.603.626 đồng và được chia cho 05 đồng thừa kế nói trên, mỗi kỷ phần được chia là: 141.240.725 đồng.

Nay bà D và cháu Dđã về thôn Xuân An, xã Mỹ A, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang ở, nên không có nhu cầu sở hữu, sử dụng nhà đất ở thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, bà D đồng ý giao nhà đất cho bà Th và Vũ VănTuấn sở hữu, sử dụng. bà D nhận bằng tiền là hợp lý, hợp tình. Do cháu Dcòn nhỏ đang ở với chị Dung và cháu Đ cũng còn nhỏ đang ở với bà Th, nên kỷ phần thừa kế của cháu Đ giao cho bà Th đại diện quản lý và kỷ phần thừa kế của cháu Dgiao cho bà D đại diện quản lý.

Phần trị giá tài sản bà D và cháu Dđược nhận là: 141.240.725đồng (phần di sản được hưởng) + 10.000.000 đồng (trích công sức) + 8.376.346 (phần tài sản phát triển thêm với ông Ngọc) + 141.240.725 đồng (phần di sản cháu Dđược hưởng) = 300.857.796 đồng.

Hiện tại bà Th đang quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất, cây cối lâm lộc ở ở thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang trị giá 790.591.560đ nên tiếp tục giao cho bà Th sở hữu, sử dụng, nhưng bàThắng phải có nghĩa vụ trả phần thừa được giao. Cụ thể phần tài sản của chị Thắng trong tài sản chung với anh Ngọc là 689.827.280 đồng + 141.240. 725đồng phần thừa kế của cháu Đ được hưởng = 831.068.005 đồng. Vậy bà Th và cháu Đ được hưởng 831.068.005 đồng - 790.591.560 = 40.476.445đồng

Anh T đang quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất ở thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr và 360m2 định đất ruộng của ông Ngở thôn Tranh, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang trị giá 623.815.000đ nên tiếp tục giao cho anh T sở hữu, sử dụng, nhưng anh T phải có nghĩa vụ trả phần thừa được giao. Cụ thể: Anh T được hưởng141.240.725đồng phần thừa kế và trích trả bàThắng và cháu Đ 40.476.445đ, trích chia cho bà D 300.857.796 đồng, trích chia cho bà M 141.240.725 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà D nộp số tiền 14.945.000đồng chi phí đo vẽ thẩm định, định giá và đã chi phí hết. Nay cần chia đều cho 5 người được hưởng thừa kế là chị Dung, cháu Dũng, anh T, cháu Đ (do chị Thắng đại diện) và bà M, mỗi người phải chịu 2.989.000 đồng và phải thanh toán trả bà D.

[2.8]. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về án phí, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết giao cho bà Th và cháu Đ được sử dụng 2.889,2m^2 đất và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá tài sản bằng hiện vật là 790.591.560đồng và được nhận từ anh T 38.356.000đồng. Tổng cộng 828.947.560đồng là bao gồm giá trị tài sản của bàThắng trong khối tài sản chung với anh Ngọc 689.827.000đồng và phần giá trị di sản thừa kế của anh Ngọc mà cháu Đ được hưởng là 139.120.000đồng. Như vậy, bản án sơ thẩm đã giải quyết phân chia khối tài sản chung của bà Th với ông Ngcho bà Th được hưởng phần tài sản của mình, theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì chị Thắng phải chịu án phí đối với tài sản bàThắng được chia, tòa cấp sơ thẩm không buộc bà Th phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là thiếu sót, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn

cứ. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà Th đã nộp sổ hộ cận nghèo do vậy bà Th được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Cháu Đ sinh năm 2008 và cháu D sinh năm 2015 đều dưới 16 tuổi. Căn cứ quy định tại Điều 1 Luật trẻ em 2016 thì cháu Đ, cháu D đề là trẻ em. Tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đã quy định trẻ em thuộc trường hợp được miễn án phí, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí cho cháu Đ, cháu D mà buộc các cháu mỗi người phải chịu 6.956.000đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cháu D, cháu Đ.

[2.8]. Án sơ thẩm tuyên buộc anh T có nghĩa vụ trả bằng tiền cho bà D, cháu D, bà Th, cháu Đ, bà M, nhưng không tuyên lãi suất chậm trả nếu vi phạm nghĩa vụ thi hành án là thiếu sót, không đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.9]. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bàTh, anh T, chấp nhận của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th, anh T. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ vào các Điều 213, 611, 612, 613, khoản 1Điều 623, 649, 650, khoản 1Điều 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 26, 147, 227, 228, 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 12, 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Giao cho anh Vũ Văn T được quản lý, sử dụng 175m2 đất thổ cư, ở thôn Bãi Gạo, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh 2-3 dài 33.00m; 3-4 dài 5.00m; 4-5 dài 33.00m. Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn Trọng, phía Nam giáp đất ông Lưu Đình Công, phía Đông giáp đất ông Lưu Đình Công, phía Tây giáp đường (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà đổ mái bằng khép kín, 01 sân bê tông, 02 cánh cửa nhôm, 01 Ki ốt bán hàng, 01 mái vẩy; và 360m2 đất ruộng ở thôn Tranh Ri, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh: 1-2 dài 12.16m; 2-3 dài 15.66m; 3-4 dài 18.83m; 4-5 dài 18.81m; 5-1 dài 13.44m. Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng, phía Nam giáp đất nông nghiệp, phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Nga, phía Tây giáp đất ông Phạm Văn Còong (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị 623.815.000 đồng nhưng phải thanh toán trả bà Th và cháu Đ 40.476.445 đồng; trả bà M 141.240.725đồng; trả bà D và cháu D300.857.769 đồng.

2. Giao cho bà Đào Thị Th và cháu Vũ Văn Đ được sử dụng 2.889,2m2 đất (Trong đó, có 400m2 đất ở và 2.489,2m2 đất vườn tại thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang có các cạnh: từ điểm 1 - điểm 7 dài 36,78m; từ điểm 7- điểm13 dài 45,71; từ điểm 13- điểm18 dài 81,07; từ điểm 18 (1) – điểm1 dài 68,23 m. Phía Bắc giáp đất bà Trần Thị Hà; phía Nam giáp đất bà Đào Thị Xuân; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thiết; phía Tây giáp đất ông Đào Văn Hợi (có sơ đồ kèm theo) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 (lợp ngói), 01 sân bê tông, 50 cây vải, ở thôn Đình Gàng, xã Vô Tr, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.Tổng giá trị tài sản là: 790.591.560đ.

- bà D có nghĩa vụ thanh toán trả chị Th1 3.200.000 (Ba triệu, hai trăm nghìn) đồng; trả chị B 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

- Anh T phải chịu 2.989.000 đồng tiền chi phí đo vẽ thẩm định, định giá tài sản và phải thanh toán trả chị Dung.

- Cháu Đ do bà Th đại diện phải chịu 2.989.000 đồng tiền chi phí đo vẽ thẩm định, định giá tài sản và phải thanh toán trả bà D.

- Bà M phải chịu 2.989.000 đồng tiền chi phí đo vẽ thẩm định, định giá tài sản và phải thanh toán trả chị Dung.

4. Về án phí:

* Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Th, cháu Đ.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cháu D.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

- Buộc anh Vũ Văn T phải chịu 7.062.036đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà D phải chịu 7.980.853 đồng tiền án phí chia tài sản; Bà D đã nộp số tiền 2.500.000đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003269 ngày 20/6/2018 và nộp số tiền 5.000.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003918 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N. Chị Dung phải nộp tiếp số tiền 480.853 đồng.

- Trả lại bà D số tiền 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004209 ngày 07/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N (nộp thay cháu Dũng).

- Trả lại chị Th1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2017/ 0003511 ngày 09/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N.

- Trả lại chị B 450.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu sốAA/2017/0003512 ngày 09/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại bà Đào Thị Th số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0004362 ngày 01/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N.

- Trả lại anh Vũ Văn T số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0004363 ngày 01/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N.

5. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Phạm Thị Minh Hiền **Trần Thị Hà**

Nơi nhận:
- TAND huyện Lục N;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà